

**Y BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐO K L K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2013/QĐ-UBND

Độc lập, ngày 31 tháng 12 năm 2013

## **QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ VÀ  
THÀNH PHỐ CỦA TỈNH NĂM 2014**

**Y BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, trình độ, thẩm định bồi thường, bồi đắp, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về pháp luật pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, bồi đắp và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2013/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường trình số 323/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điểm 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

**Điểm 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2013; Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 về việc điều chỉnh giá đất tại một số vị trí trên địa bàn thị xã Buôn Hồ và huyện M'Đrăk quy định tại Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh.

**Điểm 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Hội đồng Nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

### **Nội dung:**

- Nội dung 3;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy (thay báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn Phòng Chủ tịch Tài nguyên & Môi trường;
- Các Ủy ban lý giá - Bộ Tài chính;
- Các Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;

**Hoàng Trọng Hải**

- Báo ĐK LK, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP, UBND tỉnh;
- TT Công báo, TT Tin tức tỉnh;
- Các BP: NLN, TH, CN, NC;
- Lưu: VT, TM, NN&MT.

## QUY ĐỊNH

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ CẦN A TỈNH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**Chương 1.**

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất trong Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

- Tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
  - Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
  - Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
  - Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
  - Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
  - Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
  - Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.
  - Tính tiền sử dụng đất trong trường hợp cấp giấy chứng nhận (công nhận) quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang sử dụng trong hẻm mà có sử dụng đất; đất được chuyển mục đích sử dụng trong hẻm mà có sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất không được thấp hơn giá đất trong Quy định này.
3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thuê nhà thuê với giá đất khi thuê hẳn các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**Chương 2.**

## GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

### Điều 2. Giá đất phi nông nghiệp là đất và cách tính

- Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh
- Bảng 1: Giá đất trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột;
- Bảng 2: Giá đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ;
- Bảng 3: Giá đất trên địa bàn huyện Krông Búk;
- Bảng 4: Giá đất trên địa bàn huyện Ea H'Leo;
- Bảng 5: Giá đất trên địa bàn huyện Krông Năng;
- Bảng 6: Giá đất trên địa bàn huyện Krông Pắc;
- Bảng 7: Giá đất trên địa bàn huyện Ea Kar;
- Bảng 8: Giá đất trên địa bàn huyện M'Đrắk;

Bảng 9: Giá đất trên địa bàn huyện Buôn Đôn;

Bảng 10: Giá đất trên địa bàn huyện Ea Súp;

Bảng 11: Giá đất trên địa bàn huyện Cư M'gar,

Bảng 12: Giá đất trên địa bàn huyện Lắk;

Bảng 13: Giá đất trên địa bàn huyện Krông Bông;

Bảng 14: Giá đất trên địa bàn huyện Krông Ana;

Bảng 15: Giá đất trên địa bàn huyện Cư Kuin.

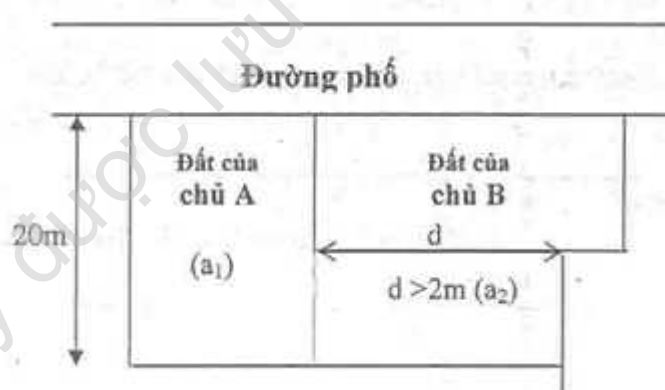
2. Giá đất mặt tiền mặt đường phố, đường trục chính trong phạm vi tính từ lề vỉa hè vào sâu đất 20 mét, mức giá đất có thể quy định từ bảng giá đất ban hành kèm theo Quy định này; từ 20 mét đến 50 mét tính bằng 70%, từ 50 mét trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50% so với giá đất vị trí mặt tiền của thửa đất đó (không có đất vị trí hẻm).

- Trường hợp thửa đất phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường phố, đường trục chính nêu trên nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lề vỉa hè của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau.

3. Đối với thửa đất tiếp giáp với các giao lộ với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất cao nhất; đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường khác nhau thì đường xác định theo đường có giá đất cao nhất.

- Trường hợp thửa đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang đất hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thửa đất hiện vẫn tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được tính trên sử dụng đất áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

4. Đối với thửa đất mặt tiền đường có mặt phần đất nằm khu đất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bề che khu đất được tính bằng 70% giá đất mặt tiền của thửa đất đó (chỉ áp dụng đối với phần có diện tích đất bề che khu đất bề mặt tiền và có chiều rộng bề che khu đất từ 2 mét).



Giá trị mặt tiền từ lề vỉa hè vào sâu đất 20 mét; thửa đất của chủ A có mặt phần đất bề che khu đất bề mặt tiền của chủ B.

Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bề che khu đất phải từ 2 mét.

a<sub>1</sub>: Phần diện tích đất không bề che khu đất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a<sub>2</sub>: Phần diện tích đất bề che khu đất bề mặt tiền của chủ khác.

5. Giá các thửa đất nằm trong phạm vi đường phố, đường trục đô thị

5.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hình, cấp hình và tính bằng hàng số so với giá đất mặt tiền đường có hình (trên cùng hình đã có giá cụ thể). Hình được chia làm các loại sau:

a) Loại hình:

- Hình loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.

- Hình loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.

- Hình loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.

- Hình loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cặp hình:

- Hình cặp 1: Là hình thông với đường ng ph.
- Hình cặp 2: Là hình thông với hình cặp 1.
- Hình cặp 3: Là hình thông với hình cặp 2.

5.2. Bảng hệ số chia hình so với mặt tiền đường có hình như sau:

a) Đối với hình của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:

| Cặp hình   | Loại hình   |             |             |             |
|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|            | Hình loại 1 | Hình loại 2 | Hình loại 3 | Hình loại 4 |
| Hình cặp 1 | 0,40        | 0,30        | 0,25        | 0,20        |
| Hình cặp 2 | 0,25        | 0,20        | 0,15        | 0,10        |
| Hình cặp 3 | 0,15        | 0,12        | 0,10        | 0,06        |

b) Đối với hình của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> đến 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:

| Cặp hình   | Loại hình   |             |             |             |
|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|            | Hình loại 1 | Hình loại 2 | Hình loại 3 | Hình loại 4 |
| Hình cặp 1 | 0,30        | 0,25        | 0,20        | 0,16        |
| Hình cặp 2 | 0,16        | 0,14        | 0,12        | 0,10        |
| Hình cặp 3 | 0,12        | 0,10        | 0,07        | 0,05        |

c) Đối với hình của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

| Cặp hình   | Loại hình   |             |             |             |
|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|            | Hình loại 1 | Hình loại 2 | Hình loại 3 | Hình loại 4 |
| Hình cặp 1 | 0,25        | 0,19        | 0,16        | 0,12        |
| Hình cặp 2 | 0,12        | 0,10        | 0,08        | 0,06        |
| Hình cặp 3 | 0,10        | 0,08        | 0,06        | 0,04        |

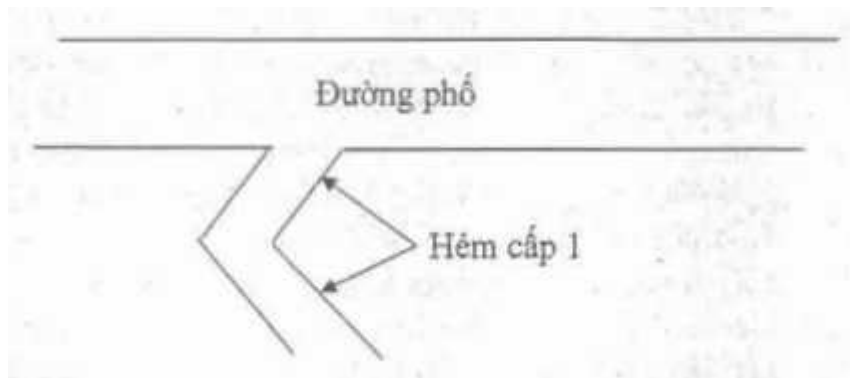
5.3. Trường hợp đường ng ph, đường giao thông là đường nh a, bề rộng do Nhà nước cấp có hình là đường đất thì mức giá đất của hình đường đất để tính bảng 0,8 lần so với quy định tại Điều 5.2 Khoản 5 Điều 2 Quy định này.

5.4. Đối với các hình để tính theo hệ số quy định tại Điều 5.2 Khoản 5 Điều 2 có vị trí từ vỉa hè vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hình; từ sau 50 mét đến 150 mét để nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét để nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi để nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đo hình vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đo hình có giá đất khác nhau thì để tính theo đo hình có giá đất cao hơn).

5.5. Giá đất của các hình tính theo quy định tại Điều 5.2, 5.3 và 5.4 Khoản 5 Điều 2 Quy định này nếu thửa hình giá đất của khu dân cư còn lại quy định trong bảng giá đất tại khu vực nơi thửa đất thửa đất thì để tính bảng giá đất của khu dân cư còn lại của khu vực đó.

5.6. Trường hợp thửa hình thông với nhiều đường ng ph thì giá đất để tính theo bên số nhà mang tên của đường ng ph đó; nếu không xác định được thửa đất đó mang tên đường hình nào thì tính theo đường vào thửa đất.

5.7. Trong trường hợp thửa hình (hình cặp 1, 2, 3) để hình ng nh ng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hình đó.



5.8. Đối với các thửa đất vị trí hẻm nhỏ có độ dốc lớn hơn  $25^\circ$  so với mặt đường chính thì giá đất tính bằng 0,5 lần so với giá đất các hẻm cùng loại bình thường khác.

6. Giá của các thửa đất góc đường (không có thửa đất không có đường giao nhau) được nhân với hệ số điều chỉnh (lớn) như sau:

| Thửa đất trên đường<br>Đường giao | Từ 20 mét trở lên | Từ 10 mét đến dưới 20 mét | Dưới 10 mét |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------|
| Từ 20 mét trở lên                 | 1,20              | 1,15                      | 1,10        |
| Từ 10 mét đến dưới 20 mét         | 1,15              | 1,10                      | 1,05        |
| Dưới 10 mét                       | 1,10              | 1,07                      | 1,03        |

Trong trường hợp các con đường chưa có Quy định quy định chi phí điều chỉnh địa điểm đã có Quy định quy định chi phí điều chỉnh địa điểm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như trường hợp của thị trấn, xây dựng theo chi phí điều chỉnh địa điểm đó thì được tính theo đường hiện trạng.

7. Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu đầu án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bán và thông, hồ sơ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành chuyển đổi hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này dùng để áp giá cho thuê đất hoặc giá các chính sách trên thị trường giao đất, thì điểm có quy định thu hồi đất, thì điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp chuyển đổi sang giá chuyển nhượng quy định sử dụng đất theo quy định trên thị trường trong điều kiện bình thường, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan căn cứ vào giá chuyển nhượng quy định sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường và các pháp luật pháp xác định giá đất quy định tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính để xác định lại giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Giá đất của thửa quy định trong trường hợp này không bị giới hạn trong khung giá đất do Chính phủ quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Việc quy định giá đất này chỉ áp dụng các bất động sản trong phạm vi thị trấn đầu án, phục vụ cho các mục đích sau: Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê đất, hộ gia đình, cá nhân hoặc không đấu thầu đầu án có sử dụng đất; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính giá trị quy hoạch sử dụng đất vào giá trị tài sản khi tiến hành chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước sang hình thức giao đất.

8. Đối với mặt tiền đường trường hợp các thửa nhỏ: Đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất hoặc cho thuê đất, đấu thầu đầu án có sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước (trừ trường hợp bán nhà cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP, ngày 05/7/1994 của Chính phủ), căn cứ vào giá đất đã được quy định giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan xác định lại giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định như giá đất xác định lại không thuộc phạm vi giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

9. Giá giao đất tái định cư được quy định như sau

a) Trường hợp người sử dụng đất bị thu hồi đất để điều chỉnh địa điểm có bất thường về đất, khi áp giá bất thường theo giá đất quy định tại Quyết định này thì được giao đất tái định cư theo giá đất quy định tại Quyết định này. Trường hợp khi áp giá bất thường phải xác định lại giá đất thì khi giao đất tái định cư phải xác định lại giá đất.

b) Trường hợp người sử dụng đất bị thu hồi đất không để điều chỉnh địa điểm có bất thường về đất nhưng có nhu cầu giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Căn cứ vào giá đất đã được quy định giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành

liên quan xác định loại giá đất và trình tự ban nhân dân tỉnh quy định cho từng trường hợp có thể như không thuộc diện giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quy định này.

### Điểm 3. Giá đất phi nông nghiệp khác không phải là đất

1. Giá đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn không phải là đất (trừ đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng): Tính bằng 60% đến 40% so với giá đất tại vị trí liên kết hoặc trong khu vực thửa đất đó tại các quy định trong bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh và không áp dụng tính phần diện tích đất bề che khuất của quy định tại Khoản 4 Điều 2 Quy định này, cụ thể như sau:

- Đất và thửa đất có chiều sâu từ 10 giờ vào đến 20 mét: tính bằng 60%.

- Đất và thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét: tính bằng 50%.

- Đất và thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết thửa đất: tính bằng 40%.

+ Đất và thửa đất có các chiều dài không bằng nhau: tính theo chiều có chiều dài lớn nhất

2. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất nông nghiệp cùng hạng đất liên kết, trường hợp liên kết nhiều hạng đất thì tính theo giá đất của hạng cao nhất.

3. Đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và đất do các cơ sở tôn giáo sở hữu; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, căn cứ giá đất của thửa đất đã quy định đối với giá các loại đất liên kết để xác định giá đất cho các loại đất nêu trên như sau:

a) Trường hợp các loại đất trên chỉ liên kết thì căn cứ giá đất của thửa đất liên kết để sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có thửa đất liên kết nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá đất.

b) Trường hợp các loại đất trên liên kết với nhiều thửa đất khác nhau thì căn cứ vào giá đất cao nhất.

c) Giá đất của thửa quy định cho từng vị trí đất của các loại đất nêu trên tại địa phương không cao hơn giá đất của thửa do Ủy ban nhân dân tỉnh đã quy định cho vị trí thửa đất của thửa đất, hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liên kết.

### Điểm 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp:

| STT | Loại đất                                 | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Đất đồi bazan                            | 4.000                          |
| 2   | Đất đen, đất nâu, đất nâu thẫm, đất vàng | 3.200                          |
| 3   | Đất xám                                  | 2.800                          |
| 4   | Đất xói mòn trơ sỏi đá                   | 1.200                          |
| 5   | Đất khác (bao gồm các loại đất còn lại)  | 2.500                          |

- Đất và đất lâm nghiệp nằm trong các phạm vi thành phố Buôn Ma Thuột, các phạm vi gò, thung lũng xã, thị trấn thuộc huyện để tính bằng 1,5 lần so với giá đất lâm nghiệp nêu trên tại từng vùng và từng loại đất.

2. Giá đất sản xuất nông nghiệp:

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và cây lâu năm (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất) có mức giá từ 6.000 đồng/m<sup>2</sup> đến 16.000 đồng/m<sup>2</sup> tại từng vùng và từng hạng đất được quy định như sau:

| STT | Hạng đất | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------|--------------------------------|
| 1   | Hạng 1   | 16.000                         |
| 2   | Hạng II  | 14.000                         |
| 3   | Hạng III | 12.000                         |
| 4   | Hạng IV  | 10.000                         |
| 5   | Hạng V   | 8.000                          |



Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh phản ánh kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>